

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 39

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ : Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung,
phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Trang	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 20/12/2018)
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ : Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung,
phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Số: 434 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

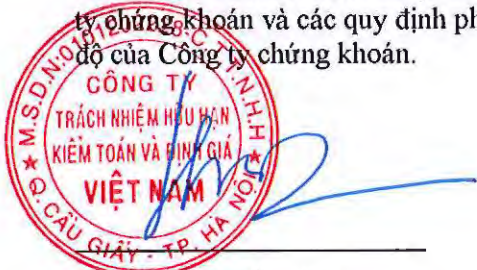
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.



Nguyễn Thị Hồng Vân
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		230.616.792.296	212.471.981.356
I. Tài sản tài chính	110		227.953.404.371	210.235.193.328
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		80.907.538.760	59.034.877.850
1.1. Tiền	111.1	VI.1	80.907.538.760	59.034.877.850
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	116.503.102.490	125.875.007.124
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.3	25.000.000.000	25.000.000.000
4. Các khoản phải thu	117		558.290.411	-
4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		558.290.411	-
4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		558.290.411	-
5. Trả trước cho người bán	118	VI.4	55.000.000	162.750.000
6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	4.829.387.977	161.593.621
7. Các khoản phải thu khác	122		100.084.733	964.733
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.663.387.925	2.236.788.028
1. Tạm ứng	131	VI.11	1.791.417.094	1.786.175.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6	856.970.831	435.613.028
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.10	15.000.000	15.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		5.343.882.742	5.055.341.933
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.406.244	142.515.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	-	1.857.778
- Nguyên giá	222		148.322.240	148.322.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(148.322.240)	(146.464.462)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	94.406.244	140.657.814
- Nguyên giá	228		4.910.008.794	4.910.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.815.602.550)	(4.769.350.980)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150.000.000	150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		5.099.476.498	4.762.826.341
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.10	384.994.100	384.994.100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6	540.698.752	433.927.941
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7	4.173.783.646	3.943.904.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		235.960.675.038	217.527.323.289

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		26.583.728.468	6.214.147.702
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		26.583.728.468	6.214.147.702
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		24.800.000.000	3.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	VI.19	24.800.000.000	3.000.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.15	249.000.000	264.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.16	791.604.322	1.359.997.802
4. Phải trả người lao động	323		656.202.797	1.511.000.396
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		10.860.148	217.148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.17	27.666.666	27.666.666
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.18	48.214.958	51.086.113
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		209.376.946.570	211.313.175.587
I. Vốn chủ sở hữu	410		209.376.946.570	211.313.175.587
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.21	38.628.467.099	40.564.696.116
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		36.329.256.869	28.893.281.252
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2.299.210.230	11.671.414.864
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		235.960.675.038	217.527.323.289

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.23	17.000.000	17.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12	59.614.220.000	59.613.920.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		59.611.870.000	59.611.570.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		2.350.000	2.350.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.13	2.534.246.530.000	1.249.985.640.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.534.246.530.000	1.249.985.640.000
2. Tiền gửi của khách hàng	026		941.405.639	5.939.068.476
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	VI.14	898.624.832	5.856.417.223
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.14	3.945.592	4.018.601
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.14	38.835.215	78.632.652
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		9.367.483	75.251.506
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		29.467.732	3.381.146
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.20	941.405.639	5.939.068.476
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		704.123.655	5.726.368.369
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		237.281.984	212.700.107
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		12.446.108.654	7.815.579.654
b. <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	VII.1	7.908.260.954	7.814.611.554
c. <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VII.1	4.537.847.700	968.100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.1.1	698.534.247	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.1	13.957.076.209	18.110.638.869
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		915.947.978	2.698.581.769
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		877.364.382	747.096.387
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		136.363.636	103.636.364
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		29.031.395.106	29.475.533.043
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		17.280.465.588	16.422.868
b. <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	VI.3.2	17.280.465.588	16.422.868
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		4.276.134	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(8.109.053)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	60.000.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	1.778.787.601	4.900.618.633
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	3.000.000	2.500.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.2	6.151.672	6.690.182
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		19.072.680.998	4.978.122.630
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	69.581.521	300.867.670
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		69.581.521	300.867.670
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	2.987.361.306	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		2.987.361.306	-

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	8.211.131.362	6.832.366.063
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(1.170.197.039)	17.965.912.020
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1 Thu nhập khác	71		-	5.752
8.2 Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	5.752
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(1.170.197.039)	17.965.917.772
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		8.202.007.595	10.167.729.086
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9.372.204.634)	7.798.188.686
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		766.031.978	2.068.267.623
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.6	766.031.978	2.068.267.623
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		(1.936.229.017)	15.897.650.149
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(1.936.229.017)	15.897.650.149
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(114)	935
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		(114)	935

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(1.170.197.039)	17.965.917.772
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		2.267.354.886	(105.702.595)
- Khấu hao tài sản cố định	03		48.109.348	203.274.128
- Các khoản dự phòng	04		-	(8.109.053)
- Chi phí lãi vay	06		2.987.361.306	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(209.825.357)	(300.867.670)
- Dự thu tiền lãi	08		(558.290.411)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		17.280.465.588	16.422.868
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		17.280.465.588	16.422.868
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(7.349.970.543)	(7.814.611.554)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(7.908.260.954)	(7.814.611.554)
- Lãi khác	21		558.290.411	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(11.164.817.339)	(104.888.934.376)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(300.000)	(121.297.950.000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		(15.000.000)	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(558.290.411)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4.667.794.356)	20.740.360.462
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(99.120.000)	(83.150.718)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(5.242.094)	(234.329.099)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(528.128.614)	(644.919.334)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(839.439.753)	(2.140.484.439)
- Lãi vay đã trả	44		(2.987.361.306)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		107.750.000	(8.500.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		10.643.000	(1.225.000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(494.985.705)	(192.231.868)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(854.797.599)	(181.510.051)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(2.871.155)	(155.194.617)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(229.879.346)	(689.799.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(137.164.447)	(94.826.907.885)

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		209.825.357	300.867.670
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>209.825.357</i>	<i>300.867.670</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		21.800.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>21.800.000.000</i>	<i>-</i>
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		21.872.660.910	(94.526.040.215)
V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	59.034.877.850	161.730.465.383
- Tiền	101.1		59.034.877.850	161.730.465.383
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	VI.1	80.907.538.760	67.204.425.168
- Tiền	103.1		80.907.538.760	67.204.425.168

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		344.948.207.200	1.080.837.338.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(284.924.990.000)	(868.194.340.800)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		565.957.448.098	1.786.138.321.105
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(630.092.146.211)	(1.974.407.471.647)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(886.181.924)	(209.070.639)
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	(5.465.822.000)
<i>Tặng/giảm tiền thuận trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(4.997.662.837)</i>	<i>18.698.954.019</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.15	5.939.068.476	1.255.819.733
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		5.939.068.476	1.255.819.733
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		5.856.417.223	1.239.426.723
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		4.018.601	4.008.956
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		78.632.652	12.384.054
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	VI.15	941.405.639	19.954.773.752
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		941.405.639	19.954.773.752
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		898.624.832	9.800.273.750
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.945.592	4.014.575
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		38.835.215	10.150.485.427

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
		01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2018	30/06/2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		14.788.116.868	40.564.696.116	15.897.650.149	-	7.435.975.617	9.372.204.634	30.685.767.017	38.628.467.099
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		14.788.116.868	28.893.281.252	8.099.461.463	-	7.435.975.617	-	22.887.578.331	36.329.256.869
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	11.671.414.864	7.798.188.686	-	-	9.372.204.634	7.798.188.686	2.299.210.230
Tổng cộng		185.536.596.339	211.313.175.587	15.897.650.149	-	7.435.975.617	9.372.204.634	201.434.246.488	209.376.946.570

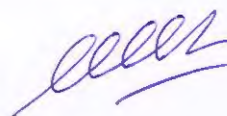
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hà Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung,
phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019

đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Công ty có 6 (sáu) lần thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/07/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/06/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/06/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/03/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/05/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa CTCK và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các giao dịch chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trừ về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có thể suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

7.1. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay:

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.4 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****1. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	168.595.103	217.108.326
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	80.711.551.281	58.790.327.506
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.392.376	27.442.018
Cộng	80.907.538.760	59.034.877.850

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	30	300.000
- Cổ phiếu	30	300.000
Cửa nhà đầu tư	89.476.255	563.379.811.500
- Cổ phiếu	89.476.255	563.379.811.500

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đơn vị tính: VND				
Cổ phiếu niêm yết				
DVN	29.656.200.000	34.295.277.000	29.656.200.000	36.479.244.300
DSN	27.253.472.727	29.376.000.000	27.253.472.727	32.079.000.000
DNP	25.816.730.400	22.582.440.000	18.055.937.349	24.249.600.000
DXG	28.355.910.000	18.235.783.500	28.355.910.000	23.271.402.000
CCI	10.851.250.000	11.976.250.000	10.851.250.000	9.756.875.000
Các cổ phiếu khác	28.648.024	37.351.990	30.822.184	38.885.824
Cộng	121.962.211.151	116.503.102.490	114.203.592.260	125.875.007.124

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sàn giao dịch UPCOM tại ngày 28/06/2019 của các Sở giao dịch chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ			
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)		
I Tài sản tài chính FVTPL										
Các tài sản tài chính niêm yết										
1	DVN	29.656.200.000	34.295.277.000	4.639.077.000	-	34.295.277.000	29.656.200.000	6.823.044.300	-	36.479.244.300
2	DSN	27.253.472.727	29.376.000.000	2.122.527.273	-	29.376.000.000	27.253.472.727	4.825.527.273	-	32.079.000.000
3	DNP	25.816.730.400	22.582.440.000	-	3.234.290.400	22.582.440.000	18.055.937.349	6.193.662.651	-	24.249.600.000
4	DXG	28.355.910.000	18.235.783.500	-	10.120.126.500	18.235.783.500	28.355.910.000	-	5.084.508.000	23.271.402.000
5	CCI	10.851.250.000	11.976.250.000	1.125.000.000	-	11.976.250.000	10.851.250.000	-	1.094.375.000	9.756.875.000
6	VCS	-	15.626.000	15.626.000	-	15.626.000	-	17.576.000	-	17.576.000
7	S55	1.926.144	5.152.000	3.225.856	-	5.152.000	1.926.144	3.593.856	-	5.520.000
8	SIC	1.518.264	1.513.000	-	5.264	1.513.000	1.518.264	884.736	-	2.403.000
9	SJE	3.863.500	2.981.000	-	882.500	2.981.000	3.563.500	-	1.403.500	2.160.000
10	SD5	2.468.892	1.141.800	-	1.327.092	1.141.800	2.468.892	-	1.240.592	1.228.300
11	VC2	1.751.040	1.584.000	-	167.040	1.584.000	1.751.040	-	551.040	1.200.000
12	STC	1.092.000	1.020.000	-	72.000	1.020.000	1.092.000	-	60.000	1.032.000
13	VTS	917.570	1.525.200	607.630	-	1.525.200	917.570	-	18.570	899.000
14	HBC	171.690	722.750	551.060	-	722.750	171.690	678.460	-	850.150
15	VIC	122.273	809.900	687.627	-	809.900	122.273	544.827	-	667.100
16	S99	595.371	688.800	93.429	-	688.800	595.371	-	13.171	582.200
17	SD9	983.552	494.000	-	489.552	494.000	983.552	-	481.952	501.600
18	HAC	-	401.800	401.800	-	401.800	-	495.684	-	495.684
19	VCB	585.068	564.000	-	21.068	564.000	585.068	-	157.068	428.000
20	SAP	806.431	373.500	-	432.931	373.500	806.431	-	464.701	341.730
21	DHA	299.700	315.000	15.300	-	315.000	299.700	-	27.900	271.800
22	GMC	134.344	217.200	82.856	-	217.200	134.344	75.656	-	210.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)		
23	EBS	174.671	172.000	-	2.671	172.000	174.671	31.329	-	206.000
24	RAL	112.600	157.200	44.600	-	157.200	112.600	58.400	-	171.000
25	TMC	232.380	151.200	-	81.180	151.200	232.380	-	67.980	164.400
26	HNM	915.840	-	-	915.840	-	915.840	-	753.840	162.000
27	SD7	2.214.000	139.400	-	2.074.600	139.400	2.214.000	-	2.054.100	159.900
28	POT	176.594	133.200	-	43.394	133.200	176.594	-	21.794	154.800
29	REE	196.500	158.750	-	37.750	158.750	196.500	-	42.500	154.000
30	SBT	-	120.400	120.400	-	120.400	-	145.600	-	145.600
31	PPC	322.148	201.950	-	120.198	201.950	322.148	-	195.448	126.700
32	TPH	-	127.200	127.200	-	127.200	-	124.800	-	124.800
33	GTA	118.560	94.000	-	24.560	94.000	118.560	-	4.960	113.600
34	STB	176.748	90.800	-	85.948	90.800	176.748	-	81.148	95.600
35	HAX	83.077	89.700	6.623	-	89.700	83.077	11.123	-	94.200
36	KHA	34.200	59.000	24.800	-	59.000	34.200	43.100	-	77.300
37	UNI	105.448	48.300	-	57.148	48.300	105.448	-	39.648	65.800
38	SAM	93.472	73.800	-	19.672	73.800	93.472	-	30.472	63.000
39	HAS	34.450	48.000	13.550	-	48.000	34.450	25.550	-	60.000
40	MHC	251.500	46.400	-	205.100	46.400	251.500	-	201.200	50.300
41	HAI	108.622	31.140	-	77.482	31.140	108.622	-	65.602	43.020
42	DRC	8.850	36.800	27.950	-	36.800	8.850	34.150	-	43.000
43	KHP	72.020	38.000	-	34.020	38.000	72.020	-	31.220	40.800
44	BMC	288.800	44.400	-	244.400	44.400	288.800	-	248.300	40.500
45	RIC	103.264	39.060	-	64.204	39.060	103.264	-	68.464	34.800
46	PVT	56.833	32.600	-	24.233	32.600	56.833	-	25.433	31.400
47	KDC	130.150	19.200	-	110.950	19.200	130.150	-	105.950	24.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)		
48	ITA	150.800	21.560	-	129.240	21.560	150.800	-	129.380	21.420
49	LAF	103.200	21.390	-	81.810	21.390	103.200	-	86.730	16.470
50	TCR	68.094	10.020	-	58.074	10.020	68.094	-	53.814	14.280
51	PET	77.050	7.670	-	69.380	7.670	77.050	-	68.950	8.100
52	VIP	19.588	5.600	-	13.988	5.600	19.588	-	12.818	6.770
53	CTN	143.040	3.300	-	139.740	3.300	143.040	-	137.540	5.500
54	DHI	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	HPC	1.911.985	-	-	1.911.985	-	1.911.985	-	1.911.985	-
56	KLS	773.959	-	-	773.959	-	773.959	-	773.959	-
57	VSP	2.153.742	-	-	2.153.742	-	2.153.742	-	2.153.742	-
58	BHS	-	-	-	-	-	75.660	-	75.660	-
59	CIC	-	-	-	-	-	2.398.500	-	2.398.500	-
Tổng cộng		121.962.211.151	116.503.102.490	7.908.260.954	13.367.369.615	116.503.102.490	114.203.592.260	17.866.557.495	6.195.142.631	125.875.007.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty CP BKAV	-	66.500.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	41.250.000
Cộng	55.000.000	162.750.000

5. Các khoản phải thu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Nhâm Việt Bắc	4.729.408.149	-
Đỗ Hữu Hào	8.383.198	-
Lê Thị Hạnh	11.005.712	-
Nguyễn Thế Bảo	60.033.293	153.680.044
Nguyễn Thị Thanh Huyền	7.560.750	-
Phan Thị Kim Giang	12.996.875	-
Nguyễn Thị Thanh Xuân	-	7.913.577
Cộng	4.829.387.977	161.593.621

6. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	856.970.831	435.613.028
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	856.970.831	435.613.028
b) Dài hạn	540.698.752	433.927.941
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	540.698.752	433.927.941
Cộng	1.397.669.583	869.540.969



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.943.904.300	3.318.589.485
Tiền nộp bổ sung	229.879.346	437.011.612
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	188.303.203
Cộng	4.173.783.646	3.943.904.300

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	148.322.240	148.322.240
Số dư ngày 30/06/2019	148.322.240	148.322.240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	146.464.462	146.464.462
Khấu hao trong kỳ	1.857.778	1.857.778
Số dư ngày 30/06/2019	148.322.240	148.322.240
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	1.857.778	1.857.778
Tại ngày 30/06/2019	-	-

*Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 148.322.240 đồng***9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	4.910.008.794	4.910.008.794
Số dư ngày 30/06/2019	4.910.008.794	4.910.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	4.769.350.980	4.769.350.980
Khấu hao trong kỳ	46.251.570	46.251.570
Số dư ngày 30/06/2019	4.815.602.550	4.815.602.550
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	140.657.814	140.657.814
Tại ngày 30/06/2019	94.406.244	94.406.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
b) Dài hạn	384.994.100	384.994.100
Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	261.288.100	261.288.100
Công ty CP Quản lý Bất động sản GIC Việt Nam	123.706.000	123.706.000
Cộng	399.994.100	399.994.100

11. Tạm ứng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	955.530.000	1.237.000.000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	382.337.094	379.000.000
Phạm Thị Chiến	332.000.000	11.500.000
Hồ Anh Dũng	-	38.675.000
Các đối tượng khác	121.550.000	120.000.000
Cộng	1.791.417.094	1.786.175.000

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	59.611.870.000	59.611.570.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.350.000	2.350.000
Cộng	59.614.220.000	59.613.920.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.534.246.530.000	1.249.985.640.000
Cộng	2.534.246.530.000	1.249.985.640.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a-CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	898.624.832	5.856.417.223
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	896.224.837	5.853.964.671
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.399.995	2.452.552
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.945.592	4.018.601
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	38.835.215	78.632.652
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	9.367.483	75.251.506
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29.467.732	3.381.146
Cộng	941.405.639	5.939.068.476

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82.500.000	82.500.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai	71.500.000	71.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	15.000.000
Cộng	249.000.000	264.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	34.134.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.865.070	632.272.845
Thuế thu nhập cá nhân	232.739.252	693.590.622
Cộng	791.604.322	1.359.997.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	27.666.666	27.666.666
Cộng	27.666.666	27.666.666

18. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	48.189.208	51.060.363
Phải trả, phải nộp khác	25.750	25.750
Cộng	48.214.958	51.086.113

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (*)	24.800.000.000	3.000.000.000
Cộng	24.800.000.000	3.000.000.000

(*) Vay ngắn hạn theo các hợp đồng hạn mức thấu chi sau:

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2018/1451970/HĐTC ngày 15/08/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSĐ/01/2018/1451970/HĐTC ngày 29/08/2018 và phụ lục sửa đổi số 02/PLSĐ/01/2018/1451970/HĐTC ngày 25/09/2018 với giá trị hạn mức thấu chi là 19.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi cho đến ngày 10/08/2019, lãi suất trong hạn 6,4%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 10/8/2018 với giá trị là 6.000.000.000 đồng; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 24/08/2018 với giá trị là 4.000.000.000 đồng và hợp đồng tiền gửi ngày 06/09/2018 với giá trị là 10.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 02/2018/1451970/HĐTC ngày 07/11/2018 với giá trị hạn mức thấu chi là 4.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi cho đến ngày 30/10/2019, lãi suất trong hạn 6,78%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 30/10/2018 với giá trị là 5.000.000.000 đồng.

20. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	704.123.655	5.726.368.369
- Nhà đầu tư nước ngoài	237.281.984	212.700.107
Cộng	941.405.639	5.939.068.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***21. Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	36.329.256.869	28.893.281.252
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.299.210.230	11.671.414.864
Cộng	38.628.467.099	40.564.696.116

22. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	28.893.281.252	14.788.116.868
Lãi đã thực hiện năm nay	7.435.975.617	14.105.164.384
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	36.329.256.869	28.893.281.252
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

23. Cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	17.000.000	17.000.000
Cộng	17.000.000	17.000.000

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**1. Lãi từ tài sản tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	7.908.260.954	7.814.611.554
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.537.847.700	968.100
Cộng	12.446.108.654	7.815.579.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.537.847.700	968.100
Từ tài sản tài chính HTM	698.534.247	-
Từ các khoản cho vay	13.957.076.209	18.110.638.869
Cộng	19.193.458.156	18.111.606.969

1.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí hoạt động khác	6.151.672	6.690.182
Cộng	6.151.672	6.690.182

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	69.581.521	300.867.670
Cộng	69.581.521	300.867.670

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.778.787.601	4.900.618.633
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.000.000	2.500.000
Chi phí dịch vụ khác	6.151.672	6.690.182
Cộng	1.787.939.273	4.909.808.815

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	2.987.361.306	-
Cộng	2.987.361.306	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.760.273.125	3.039.308.833
Chi phí vật tư văn phòng	23.187.500	11.593.750
Chi phí công cụ, dụng cụ	370.508.675	154.568.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.109.348	200.774.128
Chi phí thuế, phí, lệ phí	565.213.649	395.049.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.292.972	1.699.565.587
Chi phí khác	1.462.546.093	1.331.505.931
Cộng	8.211.131.362	6.832.366.063

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	766.031.978	2.068.267.623
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	766.031.978	2.068.267.623

7. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.564.696.116	(1.936.229.017)	-	38.628.467.099
Cộng	40.564.696.116	(1.936.229.017)	-	38.628.467.099

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập	29.100.976.627	29.776.406.465
Chi phí	31.037.205.644	13.878.756.316
Lãi	(1.936.229.017)	15.897.650.149
Cộng	(1.936.229.017)	15.897.650.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VIII Những thông tin khác

I. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương Ban Tổng giám đốc	1.106.685.429	296.240.000
Thù lao Hội đồng quản trị	165.999.996	178.499.996
Cộng	1.272.685.425	474.739.996

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng